

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HƯNG YÊN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 27
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Tiền thân của Công ty là Công ty Thị chính Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 1407/1998/QĐ-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của UBND tỉnh Hưng Yên

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Hưng Yên và chính thức chuyển từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0900166551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 02 tháng 08 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 03 năm 2020, đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Đường Tây Thành, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN LÃNH ĐẠO VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Công Đức	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông: Đào Trường Giang	Thành viên
Ông: Vũ Đức Minh	Thành viên
Ông: Tạ Văn Hoan	Thành viên
Bà: Phạm Thị Vân Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đào Trường Giang	Giám đốc Công ty
Ông: Tạ Văn Hoan	Phó Giám đốc Công ty
Ông: Vũ Đức Minh	Phó Giám đốc Công ty

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phạm Thị Thu Lan	Trưởng ban
Ông: Phạm Minh Thanh	Thành viên
Bà: Trần Thị Lý	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Hội đồng Quản trị, Ban Lãnh đạo Công ty



Trần Công Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hưng Yên, ngày 24 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được lập ngày 24 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Các khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa có đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 lần lượt là 3.745 triệu đồng và 11.615 triệu đồng. Số nợ phải trả chưa có đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 lần lượt là 12.205 triệu đồng và 23.960 triệu đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét theo quy định nhưng chưa thu thập được đầy đủ các tài liệu cần thiết để có thể khẳng định tính hiện hữu, đầy đủ, chính xác của các số dư này. Ngoài ra, tại ngày 01/01/2021 và 30/06/2021 Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi và ước tính dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với các khoản nợ xấu được trình bày tại Thuyết minh số 06. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh lại các số liệu liên quan hay không.
- Công ty đang trích khấu hao đối với các tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên (Nguyên giá 92.502 triệu VND) theo mức thấp hơn mức trích tối thiểu đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Nếu ước tính theo mức tối thiểu cần trích khấu hao thì Công ty đang trích thiếu vào chi phí sản xuất kinh doanh đến thời điểm 30/06/2021 là 2.383 triệu đồng.

- Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét theo quy định nhưng không thu thập được các tài liệu cần thiết để khẳng định tính phù hợp của khoản Chi phí trả trước khác trình bày trên Thuyết minh số 11 (*) - Chi phí trả trước tại thời điểm 30/06/2021.
- Công ty đang trình bày trên Thuyết minh số 8 - Xây dựng cơ bản dở dang các công trình thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp, do Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên bàn giao sang cho Công ty, số dư tại thời điểm 30/06/2021 là 36.958 triệu đồng. Theo Quyết định số 1684/UBND-TCKH ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Hưng Yên thì các công trình này vẫn được giao cho công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố tiếp tục thực hiện. Đến thời điểm 30/06/2021, Công ty chỉ nhận bàn giao về số liệu các tài sản này trên hồ sơ, chưa tiếp quản tài sản thực tế từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục soát xét theo quy định nhưng không thu thập được các tài liệu cần thiết để khẳng định tính chính xác, đầy đủ, trình bày hợp lý của những tài sản này trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cũng như đánh giá tính hiệu quả của các công trình này.
- Thực hiện Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 về phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0900166551 ngày 19/03/2020. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất quá trình quyết toán cổ phần hóa. Vì vậy, quy mô vốn chủ sở hữu và các khoản công nợ liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa có thể bị thay đổi khi số liệu quyết toán cổ phần hóa chính thức được phê duyệt theo quy định.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		47.442.005.005	54.019.167.462
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.328.885.742	11.639.347.399
111	1. Tiền		15.328.885.742	11.639.347.399
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		32.050.177.539	42.044.695.405
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	11.307.537.707	20.714.835.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		57.200.000	7.282.034
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	05	20.685.439.832	21.322.577.637
140	III. Hàng tồn kho	07	8.369.993	8.369.993
141	1. Hàng tồn kho		8.369.993	8.369.993
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		54.571.731	326.754.665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	53.908.431	161.569.092
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	164.522.273
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	663.300	663.300
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		185.604.833.192	193.257.659.987
220	I. Tài sản cố định		142.438.457.724	149.933.635.034
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	142.423.457.718	149.913.635.030
222	- Nguyên giá		491.273.844.253	491.221.694.253
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(348.850.386.535)	(341.308.059.223)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	15.000.006	20.000.004
228	- Nguyên giá		30.000.000	30.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.999.994)	(9.999.996)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		36.958.312.088	36.958.312.088
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	36.958.312.088	36.958.312.088
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.208.063.380	6.365.712.865
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.208.063.380	6.365.712.865
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		233.046.838.197	247.276.827.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.325.731.045	46.549.381.675
310	I. Nợ ngắn hạn		32.325.731.045	46.549.381.675
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.019.864.366	25.879.948.666
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	274.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	50.090.187	121.397.601
314	4. Phải trả người lao động		1.159.419.400	1.268.063.800
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	19.984.818.972	19.279.697.608
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		111.538.120	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		200.721.107.152	200.727.445.774
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	151.359.268.907	151.254.460.171
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.134.720.000	151.134.720.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>151.134.720.000</i>	<i>151.134.720.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		35.922.051	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		188.626.856	119.740.171
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		<i>188.626.856</i>	<i>119.740.171</i>
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		49.361.838.245	49.472.985.603
431	1. Nguồn kinh phí	16	(5.218.565.590)	(9.718.565.590)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		54.580.403.835	59.191.551.193
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		233.046.838.197	247.276.827.449

Người lập biểu

Trần Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân Anh

Hưng Yên, ngày 24 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	Từ 19/03/2020
			2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	30.864.873.995	16.881.521.449
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.864.873.995	16.881.521.449
11	4. Giá vốn hàng bán	18	24.940.011.372	15.257.076.169
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.924.862.623	1.624.445.280
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	16.506.492	10.252.135
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	5.704.994.048	2.378.528.089
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		236.375.067	(743.830.674)
31	11. Thu nhập khác		-	740.000.000
32	12. Chi phí khác		591.497	-
40	13. Lợi nhuận khác		(591.497)	740.000.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		235.783.570	(3.830.674)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	47.156.714	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>188.626.856</u>	<u>(3.830.674)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	<u>12</u>	<u>(0,25)</u>

Hưng Yên, ngày 24 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Phạm Thị Vân Anh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	Từ 19/03/2020
			2021	đến 30/06/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		40.813.055.027	16.261.345.631
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(25.237.686.822)	(7.477.113.510)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(16.807.800.740)	(8.047.890.625)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.972.190)	(6.075.553)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.242.203.499	1.791.083.692
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.274.766.923)	(2.143.301.322)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>3.673.031.851</i>	<i>378.048.313</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.506.492	10.252.135
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>16.506.492</i>	<i>10.252.135</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.689.538.343	388.300.448
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.639.347.399	19.150.086.236
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	15.328.885.742	19.538.386.684

Người lập biểu

Trần Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân Anh

Hưng Yên, ngày 24 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Thị chính Hưng Yên được thành lập theo Quyết định số 1407/1998/QĐ-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của UBND tỉnh Hưng Yên

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Hưng Yên và chính thức chuyển từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 19 tháng 03 năm 2020.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0900166551 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 02 tháng 08 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19 tháng 03 năm 2020, đăng ký bổ sung ngành nghề kinh doanh ngày 26 tháng 07 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 12 Đường Tây Thành, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên.

Vốn điều lệ của Công ty là: 151.134.720.000 đồng; Tương đương 15.113.472 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty chưa hoàn tất quá trình quyết toán cổ phần hóa theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 về phê duyệt phương án cổ phần hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 351 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 352 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Môi trường đô thị;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Các dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan bao gồm quản lý và làm vệ sinh môi trường; Quản lý, chăm sóc duy trì vườn hoa, công viên cây xanh;
- Sửa chữa thiết bị điện bao gồm quản lý, sửa chữa và khai thác hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa bao gồm kinh doanh nuôi trồng thủy sản tại các hồ nước trong công viên địa bàn thành phố Hưng Yên;
- Các hoạt động của trụ sở văn phòng bao gồm Quản lý nhà thuộc sở hữu Nhà nước và thu tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước nộp Ngân sách nhà nước theo quy định;
- Hoàn thiện công trình xây dựng bao gồm sửa chữa nhà thuộc sở hữu Nhà nước khi bị xuống cấp, hư hỏng;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ bao gồm quản lý nghĩa trang nhân dân, phục vụ việc tang lễ và cát táng; quản lý, làm vệ sinh môi trường; quản lý chăm sóc, duy trì vườn hoa, cây xanh và phục vụ tang lễ ngoài thành phố Hưng Yên;
- Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Tiêu thoát nước nội thị.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính lập cho giai đoạn hoạt động từ ngày 19/03/2020 đến ngày 31/12/2020 là kỳ kế toán đầu tiên khi Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên chuyển sang Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 60 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Công ty đang trích khấu hao đối với các Tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên (Nguyên giá 92.502 triệu VND) theo mức thấp hơn mức trích tối thiểu đã được quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ môi trường đô thị và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	661.266.105	209.309.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.667.619.637	11.430.037.899
	15.328.885.742	11.639.347.399

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Phòng Quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên	7.988.743.302	-	19.329.806.334	-
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hưng Yên	1.121.045.000	-	-	-
- Văn phòng Hội đồng Nhân dân - UBND thành phố Hưng Yên	385.315.000	-	383.758.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.812.434.405	-	1.001.271.400	-
	11.307.537.707	-	20.714.835.734	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.071.240.249	-	5.071.240.249	-
- Phải thu về tạm ứng	13.191.050.000	-	12.421.760.805	-
- Ký cược, ký quỹ	270.000.000	-	976.885.000	-
- Phải thu UBND chưa được cấp đủ nguồn đối với TSCĐ nhận giữ hộ	1.910.282.560	-	2.609.826.560	-
- Phải thu khác	242.867.023	-	242.865.023	-
	20.685.439.832	-	21.322.577.637	-
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	4.435.000.000	-	5.324.865.805	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)

6. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phòng Quản lý đô thị Thành phố Hưng Yên	396.380.420	396.380.420	5.814.832.248	5.814.832.248
Các đối tượng khác	5.909.881.400	5.909.881.400	6.384.747.400	6.384.747.400
	6.306.261.820	6.306.261.820	12.199.579.648	12.199.579.648

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	8.369.993	-	8.369.993	-
	8.369.993	-	8.369.993	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	35.533.018.088	35.533.018.088
+ Xây dựng, nâng cấp kênh tiêu Chợ Gạo (*)	34.373.122.088	34.373.122.088
+ Điều chỉnh bổ sung quy hoạch chi tiết hệ thống thoát nước thành phố Hưng Yên (*)	1.159.896.000	1.159.896.000
+ Công trình khác (*)	1.425.294.000	1.425.294.000
	36.958.312.088	36.958.312.088

(*) Đây là các Công trình Công ty nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên đã được tính vào giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và đã được phê duyệt trong giá trị của doanh nghiệp cổ phần tại Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018.

Theo Quyết định số 1684/UBND-TCKH ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Hưng Yên thì các công trình này vẫn được giao cho Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi và Thoát nước thành phố tiếp tục thực hiện.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty chỉ nhận bàn giao về số liệu các tài sản này trên hồ sơ, chưa tiếp quản tài sản thực tế từ Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi và Thoát nước thành phố Hưng Yên.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn hoa, cây xanh	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	325.240.070.455	105.946.735.700	25.069.208.182	422.821.500	23.889.258.476	10.653.599.940	491.221.694.253
- Mua trong kỳ	-	-	-	52.150.000	-	-	52.150.000
Số dư cuối kỳ	325.240.070.455	105.946.735.700	25.069.208.182	474.971.500	23.889.258.476	10.653.599.940	491.273.844.253
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	224.685.852.994	69.939.950.691	21.194.399.153	328.955.300	20.487.116.592	4.671.784.493	341.308.059.223
- Khấu hao trong kỳ	3.105.983.864	2.908.624.353	606.702.294	12.141.533	369.166.610	539.708.658	7.542.327.312
Số dư cuối kỳ	227.791.836.858	72.848.575.044	21.801.101.447	341.096.833	20.856.283.202	5.211.493.151	348.850.386.535
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	100.554.217.461	36.006.785.009	3.874.809.029	93.866.200	3.402.141.884	5.981.815.447	149.913.635.030
Tại ngày cuối kỳ	97.448.233.597	33.098.160.656	3.268.106.735	133.874.667	3.032.975.274	5.442.106.789	142.423.457.718

- Công ty đã trình bày những tài sản được hình thành từ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, bao gồm:

- + Các tài sản đã hình thành trước ngày 31/12/2017 với tổng nguyên giá là 277.716 triệu đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 là 22.427 triệu đồng (Căn cứ theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018);
- + Các tài sản đã hình thành trong giai đoạn từ 1/1/2018 đến 18/3/2020 với tổng nguyên giá là 40.086 triệu đồng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 là 32.152 triệu đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 249.177.068.766 đồng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

TSCĐ Vô hình là chương trình phần mềm có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/06/2021 là 30.000.000 đồng và 14.999.994 đồng. Chi phí khấu hao trong kỳ là 4.999.998 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.069.986	41.469.998
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	35.838.445	120.099.094
	53.908.431	161.569.092
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	287.527.999	263.313.410
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	325.063.344	506.927.418
- Chi phí trả trước khác (*)	5.595.472.037	5.595.472.037
	6.208.063.380	6.365.712.865

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình điện chiếu sáng HAPULICO	1.843.903.000	1.843.903.000	3.343.903.000	3.343.903.000
- Công ty Cổ phần Hoàng Hà Thăng Long	1.176.255.000	1.176.255.000	3.176.255.000	3.176.255.000
- Công ty TNHH xây dựng Minh Tú	-	-	2.659.930.000	2.659.930.000
- Công ty TNHH Thành Đạt Phố Hiến	483.783.300	483.783.300	2.186.169.002	2.186.169.002
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thiên An	899.403.000	899.403.000	1.809.745.000	1.809.745.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đo đạc Bảo Bình	1.769.490.097	1.769.490.097	1.769.490.097	1.769.490.097
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Huy Tuấn	-	-	1.634.644.375	1.634.644.375
- DNTN Thi công cơ giới Thành Lợi	418.974.000	418.974.000	1.328.368.661	1.328.368.661
- Phải trả các đối tượng khác	4.428.055.969	4.428.055.969	7.971.443.531	7.971.443.531
	11.019.864.366	11.019.864.366	25.879.948.666	25.879.948.666

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình điện chiếu sáng HAPULICO	1.843.903.000	1.843.903.000	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Đo đạc Bảo Bình	1.769.490.097	1.769.490.097	-	-
- Công ty TNHH Minh Phương	765.200.738	765.200.738	765.200.738	765.200.738
- Công ty Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ - Trường Đại học Thủy Lợi	659.896.000	659.896.000	659.896.000	659.896.000
- Phải trả các đối tượng khác	2.318.372.629	2.318.372.629	597.797.654	597.797.654
	7.356.862.464	7.356.862.464	2.022.894.392	2.022.894.392

30
C
CH
TG
A
K

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	59.425.411	306.242.312	362.734.250	-	2.933.473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.972.190	47.156.714	61.972.190	-	47.156.714
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	663.300	-	3.591.497	3.591.497	663.300	-
	663.300	121.397.601	356.990.523	428.297.937	663.300	50.090.187

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	206.678.400	-
- Bảo hiểm xã hội	396.991.826	-
- Bảo hiểm y tế	70.235.234	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	31.215.904	-
- Phải trả về cổ phần hóa	5.480.543.087	5.480.543.087
- Phải trả nhà nước trong giai đoạn bàn giao	268.273.561	268.273.561
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.530.880.960	13.530.880.960
	19.984.818.972	19.279.697.608

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 20/03/2020	151.134.720.000	-	-	151.134.720.000
Lũ trong kỳ kế toán từ 20/03/2020 đến 30/06/2020	-	-	(3.830.674)	(3.830.674)
Số dư tại ngày 30/06/2020	151.134.720.000	-	(3.830.674)	151.130.889.326
Số dư đầu kỳ này	151.134.720.000	-	119.740.171	151.254.460.171
Lãi trong kỳ này	-	-	188.626.856	188.626.856
Phân phối lợi nhuận	-	35.922.051	(119.740.171)	(83.818.120)
Số dư cuối kỳ này	151.134.720.000	35.922.051	188.626.856	151.359.268.907

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		119.740.171
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	30%	35.922.051
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	70%	83.818.120

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	144.688.720.000	95,73%	144.688.720.000	95,73%
Các cổ đông khác	6.446.000.000	4,27%	6.446.000.000	4,27%
	151.134.720.000	100,00%	151.134.720.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	Từ 19/03/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	151.134.720.000	151.134.720.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	151.134.720.000	151.134.720.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.113.472	15.113.472
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.113.472	15.113.472
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.113.472	15.113.472
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.113.472	15.113.472
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.113.472	15.113.472
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

f) Các quỹ của Công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35.922.051	-
	35.922.051	-

16. NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2021	Từ 19/03/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(9.718.565.590)	-
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4.500.000.000	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(5.218.565.590)	-

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	Từ 19/03/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.864.873.995	16.881.521.449
	30.864.873.995	16.881.521.449

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	Từ 19/03/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.940.011.372	15.257.076.169
	24.940.011.372	15.257.076.169

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	Từ 19/03/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.506.492	10.252.135
	16.506.492	10.252.135

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	Từ 19/03/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.312.852.096	1.864.586.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.700.253	16.096.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.036.927	277.577.983
Chi phí khác bằng tiền	757.404.772	220.266.934
	5.704.994.048	2.378.528.089

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	Từ 19/03/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	235.783.570	(3.830.674)
Thu nhập chịu thuế TNDN	235.783.570	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	47.156.714	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	61.972.190	43.402.020
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(61.972.190)	6.075.553
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	47.156.714	49.477.573

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	Từ 19/03/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	188.626.856	(3.830.674)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	188.626.856	(3.830.674)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.113.472	15.113.472
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	12	(0,25)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm	Từ 19/03/2020
	2021	đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.048.081.824	4.242.729.737
Chi phí nhân công	17.366.244.204	10.654.338.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.936.179.952	1.773.526.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.296.557.527	555.062.183
Chi phí khác bằng tiền	997.941.913	409.947.290
	30.645.005.420	17.635.604.258

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.328.885.742	-	11.639.347.399	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.992.977.539	-	42.037.413.371	-
	47.321.863.281	-	53.676.760.770	-

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	31.004.683.338	45.159.646.274
	31.004.683.338	45.159.646.274

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.328.885.742	-	-	15.328.885.742
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.992.977.539	-	-	31.992.977.539
	47.321.863.281	-	-	47.321.863.281
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.639.347.399	-	-	11.639.347.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.037.413.371	-	-	42.037.413.371
	53.676.760.770	-	-	53.676.760.770

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2021	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	31.004.683.338	-	-	31.004.683.338
	31.004.683.338	-	-	31.004.683.338
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	45.159.646.274	-	-	45.159.646.274
	45.159.646.274	-	-	45.159.646.274

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 31/07/2018 và Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 12/03/2019 về phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần tại ngày 19/03/2020 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp CTCP số 0900166551 ngày 19/03/2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Theo đó vốn điều lệ đăng ký sau phương án cổ phần hóa là 151.134.720.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty chưa thực hiện quyết toán cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 ngày 26/04/2021 đã thông qua phương án hủy đăng ký công ty đại chúng và hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu.

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Trần Công Đức	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đào Trường Giang	Giám đốc Công ty
Tạ Văn Hoan	Phó Giám đốc Công ty

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	4.435.000.000	5.324.865.805
Trần Công Đức	1.785.000.000	1.785.000.000
Đào Trường Giang	2.350.000.000	2.350.000.000
Tạ Văn Hoan	300.000.000	1.189.865.805

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Giám đốc và người quản lý khác:

Chức vụ	6 tháng đầu năm	Từ 19/03/2020	
	2021	đến 30/06/2020	
	VND	VND	
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Trần Công Đức	Chủ tịch Hội đồng Quản trị HĐQT	12.000.000	6.670.000
- Đào Trường Giang	Thành viên HĐQT	7.200.000	4.000.000
- Vũ Đức Minh	Thành viên HĐQT	7.200.000	4.000.000
- Tạ Văn Hoan	Thành viên HĐQT	7.200.000	4.000.000
- Phạm Thị Vân Anh	Thành viên HĐQT	7.200.000	4.000.000
		40.800.000	22.670.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Phạm Thị Thu Lan	Trưởng ban kiểm soát	7.200.000	4.000.000
- Phạm Minh Thanh	Thành viên kiểm soát	3.600.000	2.000.000
- Trần Thị Lý	Thành viên kiểm soát	3.600.000	2.000.000
		14.400.000	8.000.000

Chức vụ	6 tháng đầu năm	Từ 19/03/2020
	2021	đến 30/06/2020
	VND	VND

Tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác

- Đào Trường Giang	Giám đốc Công ty	113.481.700	65.182.600
- Tạ Văn Hoan	Phó Giám đốc Công ty	98.537.100	55.706.500
- Vũ Đức Minh	Phó Giám đốc Công ty	98.723.300	56.659.700
		310.742.100	177.548.800

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ do Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hưng Yên lập cho kỳ kế toán từ ngày 20/03/2020 đến ngày 30/06/2020. Do đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ chưa đảm bảo đầy đủ tính so sánh.

Người lập biểu

Trần Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân Anh

Hưng Yên, ngày 24 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Trần Công Đức

